

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KCH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KCH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KCH VIET NAM TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109838079

**3. Ngày thành lập:** 30/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ngõ 70 Đản Dị, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.9610115

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như: Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa<br>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà<br>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng | 4330        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý thương mại<br>- Môi giới thương mại                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                    | 4649        |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                        | 4662(Chính) |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 10. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6209 |
| 12. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311 |
| 13. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại trong lĩnh vực công nghệ thông tin (không bao gồm thiết kế hệ thống thông tin đối với công trình thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông)<br>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật<br>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử (không bao gồm thiết kế hệ thống thông tin đối với công trình thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông)<br>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin<br>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu | 6399 |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7110 |
| 15. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7120 |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 17. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7420 |
| 18. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2011 |
| 19. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2022 |
| 20. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2410 |
| 21. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2431 |
| 22. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2432 |
| 23. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511 |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2591 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết:<br>- Mạ, đánh bóng kim loại...<br>- Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt;<br>- Phun cát, trộn, làm sạch kim loại;<br>- Nhuộm màu, chạm, in kim loại;<br>- Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài...<br>- Mài, đánh bóng kim loại;<br>- Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại;<br>- Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592 |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2593 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2599 |
| 28. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất tụ điện, điện tử;<br>- Sản xuất điện trở, điện tử;<br>- Sản xuất bộ mạch vi xử lý;<br>- Sản xuất bo mạch điện tử;<br>- Sản xuất ống điện tử;<br>- Sản xuất liên kết điện tử;<br>- Sản xuất mạch điện tích hợp;<br>- Sản xuất ống hai cực, bóng bán dẫn, bộ chia liên quan;<br>- Sản xuất phần cảm điện (cuộn cảm kháng, cuộn dây, bộ chuyển), loại linh kiện điện tử;<br>- Sản xuất tinh thể điện tử và lắp ráp tinh thể;<br>- Sản xuất solenoit, bộ chuyển mạch và bộ chuyển đổi cho các bộ phận điện tử;<br>- Sản xuất chất bán dẫn, sản xuất chất tinh chế và bán tinh chế;<br>- Sản xuất thẻ giao diện (âm thanh, video, điều khiển, mạng lưới);<br>- Sản xuất cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD);<br>- Sản xuất bóng đèn di-ot phát sáng (LED);<br>- Sản xuất cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB... | 2610 |
| 29. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2620 |
| 30. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2630 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 32. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2651 |
| 33. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2670 |
| 34. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2680 |
| 35. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2710 |
| 36. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2731 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                   | 2732 |
| 38. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                  | 2733 |
| 39. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                        | 2740 |
| 40. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                | 2750 |
| 41. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                              | 2790 |
| 42. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                      | 2910 |
| 43. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                                                      | 2920 |
| 44. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                   | 2930 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                           | 4784 |
| 46. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết:<br>Sản xuất và cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm, bao gồm sản xuất phần mềm đóng gói; sản xuất phần mềm theo đơn đặt hàng; sản xuất phần mềm nhúng; hoạt động gia công phần mềm và hoạt động cung cấp, thực hiện các dịch vụ phần mềm | 5820 |
| 47. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                   | 3091 |
| 48. | Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                               | 3092 |
| 49. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                     | 3099 |
| 50. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                            | 3100 |
| 51. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                   | 3311 |
| 52. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                               | 3312 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                   | 3313 |
| 54. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                   | 3314 |
| 55. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                | 3315 |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                  | 3320 |
| 57. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 58. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 59. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

Thời gian đăng từ ngày 30/11/2021 đến ngày 30/12/2021

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông               | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                        | Loại cổ<br>phần         | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN SON S1 | Phố Cây Đa Bác<br>Hồ, Thôn Mạch<br>Tràng, Xã Cổ<br>Loa, Huyện Đông<br>Anh, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0109711033                                                                                                             |            |
|     |                           |                                                                                                                           | Tổng số                 | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                           |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ VĂN TIỆP               | Xóm 4 - thôn Tào<br>Khê, Xã Chi Lăng<br>Bắc, Huyện<br>Thanh Miện, Tỉnh<br>Hải Dương, Việt<br>Nam                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 30.000        | 300.000.000              | 3,000        | 0300890084<br>29                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                                                           | Tổng số                 | 30.000        | 300.000.000              | 3,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                           |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 3   | LÊ SỸ LUÂN                | số 9 ngách 466/99<br>đường Ngô Gia<br>Tự, Tổ 4, Phường<br>Giang Biên, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        | 0010800295<br>32                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                                                           | Tổng số                 | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                           |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 4   | NGUYỄN<br>NGỌC<br>QUYỀN   | Đội 2, Xã Vạn<br>Diêm, Huyện<br>Thường Tín,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       | 0010840258<br>12                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                                                           | Tổng số                 | 400.000       | 4.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                           |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 5   | ĐỖ THỊ<br>NHÂM            | Thôn Phúc Hậu 1,<br>Xã Dục Tú,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 20.000        | 200.000.000              | 2,000        | 0011900496<br>14                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                                                           | Tổng số                 | 20.000        | 200.000.000              | 2,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                           |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 6   | ĐỖ ĐỨC<br>HỒNG            | Thôn Tiên, Xã<br>Dục Tú, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       | 0010840190<br>57                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                                                           | Tổng số                 | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                           |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 7   | ĐÀO XUÂN<br>KIÊN          | Thôn Dục Tú 1,<br>Xã Dục Tú,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0010930466<br>27                                                                                                       |            |
|     |                           |                                                                                                                           | Tổng số                 | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                           |                                                                                                                           |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                                          |                   |         |               |        |              |  |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 8 | NGUYỄN VĂN LONG | Số nhà 26 ngách 7/118 đường Yên Nội, Tổ dân phố Yên Nội 3, Phường Liên Mạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 50.000  | 500.000.000   | 5,000  | 001082021680 |  |
|   |                 |                                                                                                                          | Tổng số           | 50.000  | 500.000.000   | 5,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                                                          |                   |         |               |        |              |  |
| 9 | NGUYỄN HOÀI SƠN | Số 36 Ngõ 88 Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                           | Cổ phần phổ thông | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 012012923    |  |
|   |                 |                                                                                                                          | Tổng số           | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |              |  |
|   |                 |                                                                                                                          |                   |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC QUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/02/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001084025812

Ngày cấp: 02/01/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 2, Xã Vạn Điểm, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 2, Xã Vạn Điểm, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội